

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 139/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04-6-2025
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm.
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Hồng;
2. Ông Lê Văn Phụng.

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Khiêm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 217/2025/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2025 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 276/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 267/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1976; địa chỉ thường trú: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; địa chỉ liên hệ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Ông Trần Bé T1, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà T và ông T1 do quen biết, tự tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân

thị trấn M, huyện C. Trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh được con chung tên Trần Thanh T2, sinh ngày 27/12/2001. Hiện tại, cháu T2 đã thành niên.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T1 có mối quan hệ với người phụ nữ bên ngoài, không quan tâm đến vợ con và không còn giữ liên lạc với nhau. Vợ chồng không còn sống chung với nhau từ năm 2009 đến nay, không tới lui thăm nhau.

Nhận thấy tình cảm không còn nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung do đã thành niên; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn ông Trần Bé T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T có đơn xin xét xử vắng mặt và không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề xuất: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim T đối với ông Trần Bé T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Bé T1, ông T1 cư trú trên địa bàn huyện C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Kim T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Bé T1 đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Kim T khai, bà T và ông T1 do quen biết, tìm hiểu nhau và kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà T xác định, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T1 có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm đến vợ con và không còn sống chung với nhau từ năm 2009 cho đến nay, không tới lui thăm nhau.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà T và ông T1 bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên xảy ra cãi vã nhau, ông T1 có mối quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài và không còn sống chung từ năm 2009 đến nay, không tới lui thăm nhau. Bên cạnh đó, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho ông T1 nhưng ông T1 không có ý kiến phản đối yêu cầu ly hôn của bà T. Cho nên, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không T1 được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà T xác định, trong thời gian chung sống, vợ chồng có sinh con chung tên Trần Thanh T2, sinh ngày 27/12/2001. Hiện tại, cháu T2 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập đến.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T.
 - Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T được ly hôn với ông Trần Bé T1.
 - Về con chung: Bà Nguyễn Thị Kim T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với con chung Trần Thanh T2, sinh ngày 27/12/2001 do đã thành niên nên không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0024224 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 06 tháng 3 năm 2025; bà Nguyễn Thị Kim T đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Bé T1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết, bà Nguyễn Thị Kim T có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Mỹ Luông (1);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Lắm

